Name: _____ **Score:** _____ / 15

QUICK CHECK – 03.08.2026

Exercise 1: Label the diagram below. Write ONE word for each answer.

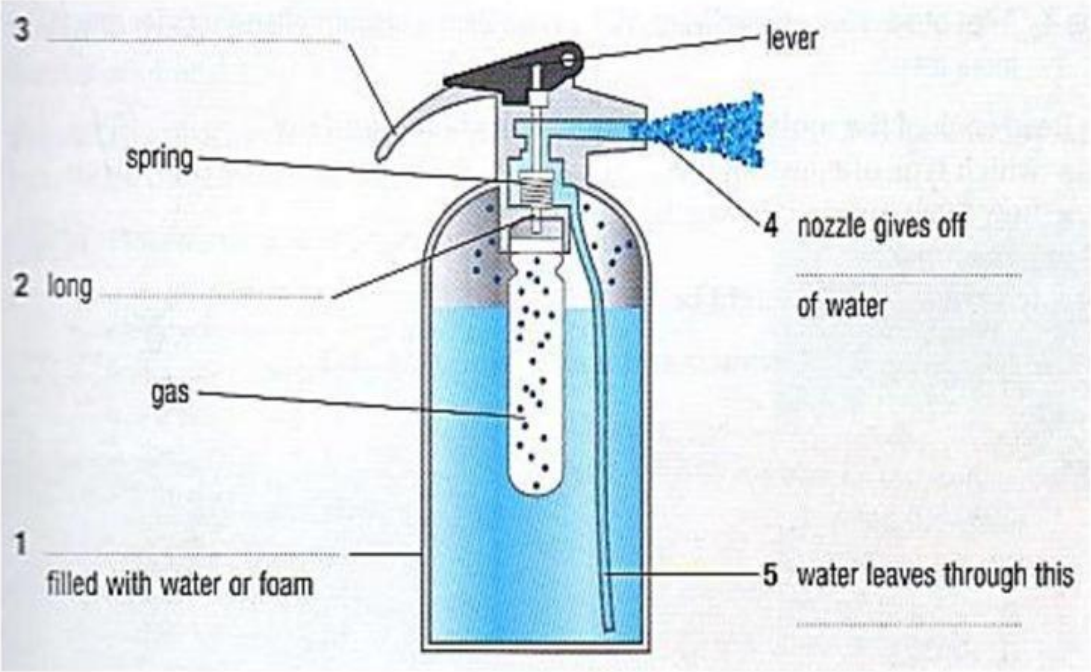

Exercise 2: Write the English words/phrases or Vietnamese meanings.

No.	English	Vietnamese	No.	English	Vietnamese
1	long-standing (adj)		**6**	(v)	đền bù, bù đắp
2	(n)	nhánh, cành cây, chi nhánh	**7**	_____ out	tiến hành, thực hiện
3	fence (n)		**8**	(n)	cuộc khảo sát
4	cite (v)		**9**	hands-on (adj)	
5	(n)	sự đa dạng sinh học	**10**	decentralize (v)	

LIVEWORKSHEETS